

Số: 207/CV-NSBN

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Nước Sạch Bắc Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH BẮC NINH

2. Mã chứng khoán: BNW

- Địa chỉ: Số 57 Đường Ngô Gia Tự, P Thị Cầu, TP Bắc Ninh, T Bắc Ninh

- Điện thoại liên hệ/Tel:..... Fax:

- Email: Website: nuocsachbacninh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2024 tại đường dẫn:

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1/2024;
- Văn bản giải trình LNST tăng.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỨC VỤ GIÁM ĐỐC
Lưu Xuân Tâm



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2024	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2024	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2024	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2024	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tôn	Thành viên
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lưu Xuân Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024. Trong việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 hay không;
- Lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
Số 57, Đường Ngô Gia Tự, Phường Thị Cầu,
Thành phố Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2024

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		164.901.128.455	124.250.533.836
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	38.724.346.530	57.939.296.070
Tiền	111		5.192.587.626	8.432.885.111
Các khoản tương đương tiền	112		33.531.758.904	49.506.410.959
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.150.800.000	18.150.800.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5a	29.150.800.000	18.150.800.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.438.213.931	23.620.438.386
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	16.453.978.530	20.808.031.372
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	55.841.509.423	566.413.932
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8a	2.142.725.978	2.245.993.082
Hàng tồn kho	140		18.115.954.670	18.539.104.092
Hàng tồn kho	141	9	18.115.954.670	18.539.104.092
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.471.813.324	6.000.895.288
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		235.831.119	115.892.549
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.210.014.688	5.729.197.634
Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153	15	25.967.517	155.805.105
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		615.671.694.409	622.395.803.789
Tài sản cố định	220		540.918.101.817	551.866.932.022
Tài sản cố định hữu hình	221	10	538.270.457.230	549.082.715.294
Nguyên giá	222		936.321.638.836	935.392.430.632
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(398.051.181.606)	(386.309.715.338)
Tài sản cố định vô hình	227	11	2.647.644.587	2.784.216.728
Nguyên giá	228		7.828.798.850	7.828.798.850
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.181.154.263)	(5.044.582.122)
Tài sản dở dang dài hạn	240		50.133.236.012	44.716.435.385
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	50.133.236.012	44.716.435.385
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.270.362.558	14.270.362.558
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5b	14.270.362.558	14.270.362.558
Tài sản dài hạn khác	260		10.349.994.022	11.542.073.824
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.349.994.022	11.542.073.824
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		780.572.822.864	746.646.337.625

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 1 NĂM 2024 này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2024 (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		379.532.617.937	335.964.991.840
Nợ ngắn hạn	310		88.765.163.799	96.390.192.011
Phải trả ngắn hạn người bán	311	14	10.375.640.172	10.457.035.119
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		286.003.563	307.042.790
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	28.129.325.600	24.132.129.027
Phải trả người lao động	314		6.162.942.997	12.392.844.420
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.038.712.786	2.401.650.073
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	13.304.696.324	17.638.668.225
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	28.289.461.227	27.699.461.227
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.178.381.130	1.361.361.130
Nợ dài hạn	330		290.767.454.138	239.574.799.829
Phải trả dài hạn khác	337	16	92.125.807.258	92.308.994.268
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	198.641.646.880	147.265.805.561
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		401.040.204.927	410.681.345.785
Vốn chủ sở hữu	410	18	401.040.204.927	410.681.345.785
Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.546.294.927	35.187.435.785
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.412.740.285	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.133.554.642	35.187.435.785
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)			780.572.822.864	746.646.377.625


Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng




Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 1 NĂM 2024 này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
			Kỳ này	Kỳ trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	61.249.288.213	47.949.188.971	61.249.288.213	47.949.188.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	21	61.249.288.213	47.949.188.971	61.249.288.213	47.949.188.971
3. Giá vốn hàng bán	11	21	43.688.001.105	41.639.489.153	43.688.001.105	41.639.489.153
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	23	17.561.287.108	6.309.699.818	17.561.287.108	6.309.699.818
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	463.322.176	269.779.626	463.322.176	269.779.626
6. Chi phí tài chính	22	23	3.079.348.622	3.152.875.854	3.079.348.622	3.152.875.854
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	3.079.348.622	3.152.875.854	3.079.348.622	3.152.875.854
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.318.919.444	3.121.852.956	4.318.919.444	3.121.852.956
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30	30	10.626.341.218	304.750.634	10.626.341.218	304.750.634
9. Thu nhập khác	31		244.086.721	125.164.390	244.086.721	125.164.390
10. Chi phí khác	32		490.000	490.000	-	490.000
11. Lợi nhuận khác: (40 = 31 - 32)	40		244.086.721	124.674.390	244.086.721	124.674.390
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50 = 30 + 40)	50		10.870.427.939	429.425.024	10.870.427.939	429.425.024
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.664.873.297	-	1.664.873.297	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50 - 51)	60		9.205.554.642	429.425.024	9.205.554.642	429.425.024
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	243	10	243	10



Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Ngày 16 tháng 04 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ I NĂM 2024 này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2024


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.870.427.939	429.425.024
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.494.851.398	12.285.873.024
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(463.408.600)	(269.779.626)
- Chi phí lãi vay	06	3.079.348.622	3.152.875.854
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.981.219.359	15.598.394.276
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	471.905.825	9.592.303.383
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(423.149.422)	(297.121.888)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.818.248.692)	(17.327.766.326)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.072.141.232)	803.080.378
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.173.634.045)	(2.989.277.470)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.537.567.208)	(317.571.750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.700.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(185.680.000)	(80.570.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.245.404.585	4.981.470.603
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(56.941.229.763)	(16.694.676.440)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.000.000.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	289.729.819	136.450.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.651.499.944)	(16.558.225.581)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	56.746.819.031	
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.780.977.712)	(1.390.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.774.695.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.191.145.819	(1.390.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(19.214.949.540)	(12.966.754.978)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.939.296.070	36.627.490.886
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	38.724.346.530	23.660.735.908


Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng




Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 1 NĂM 2024 này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh bốn lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 09 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 297 (ngày 1 tháng 1 năm 2024: 297).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 kèm theo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Quý 1 năm 2024 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2024, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1 năm 2024 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2024 VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024.

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 kèm theo

nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý I năm 2024 kèm theo

Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 kèm theo

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 25

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 kèm theo

tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 kèm theo

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 kèm theo

nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	72.208.078	222.255.114
Tiền gửi ngân hàng	5.120.379.548	8.210.629.997
Các khoản tương đương tiền (i)	33.531.758.904	49.506.410.959
	<u>38.724.346.530</u>	<u>57.939.296.070</u>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất từ 1.6%/năm đến 2.5%/năm

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	29.150.800.000	29.150.800.000	18.150.800.000	18.150.800.000
Cộng	29.150.800.000	29.150.800.000	18.150.800.000	18.150.800.000

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	14.270.362.558	-	14.270.362.558	-
	14.270.362.558	-	14.270.362.558	-

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng sử dụng nước	15.617.654.038	19.755.276.644
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	836.324.492	836.324.492
Phải thu khác		216.430.236
Cộng	16.453.978.530	20.808.031.372

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Đầu Tư Phát Triển Kiến Trúc Đô Thị	9.487.762.873	
Công Ty Cổ Phần Viwaseen3	43.298.320.774	-
Công ty CP chứng khoán quốc tế Hoàng Gia	27.500.000	27.500.000
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Và Xây Dựng H.A.C	976.604.524	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Đại Học Xây Dựng	540.302.100	
Ban Quản Lý Khu Vực Phát Triển Đô Thị Bắc Ninh	540.302.100	
Công Ty Cổ Phần Kiến Trúc Việt	232.975.800	
Viện Quản Lý Và Phát Triển Năng Lực Tổ Chức	126.000.000	126.000.000
Công Ty Cổ Phần Môi Trường Và Xây Dựng Kinh Bắc	144.774.000	144.774.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Tư Vấn Golden Land Việt Nam	133.094.000	133.094.000
Các nhà cung cấp khác	333.873.252	135.045.932
Cộng	55.841.509.423	566.413.932

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	2.142.725.978	2.245.993.082
Tạm ứng	806.200.000	699.500.000
Phải thu khác	1.336.525.978	1.546.493.082
<i>Tạm tính lãi tiền gửi</i>	<i>195.870.561</i>	<i>340.310.469</i>
<i>Đội xây lắp</i>	<i>448.390.685</i>	<i>448.390.685</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>692.264.732</i>	<i>757.791.928</i>
Cộng	<u>2.142.725.978</u>	<u>2.245.993.082</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	9.498.419.314	-	9.921.568.736	-
Công cụ, dụng cụ	14.823.113	-	14.823.113	-
CP sản xuất kinh doanh dở dang	8.602.712.243	-	8.602.712.243	-
Cộng	<u>18.115.954.670</u>	<u>-</u>	<u>18.539.104.092</u>	<u>-</u>

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	97.232.856.777	36.905.560.622	603.172.809.751	5.433.926.765	192.647.276.717	935.392.430.632
Mua trong năm		750.457.996		178.750.208		929.208.204
Đánh giá lại						
Số dư cuối kỳ	97.232.856.777	37.656.018.618	603.172.809.751	5.612.676.973	192.647.276.717	936.321.638.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	56.575.799.708	20.428.683.571	194.299.846.916	3.013.567.866	111.991.817.277	386.309.715.338
Khấu hao trong kỳ	1.240.186.710	806.647.478	6.872.441.136	183.524.567	2.638.666.377	11.741.466.268
Số dư cuối kỳ	57.815.986.418	21.235.331.049	201.172.288.052	3.197.092.433	114.630.483.654	398.051.181.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	45.570.855.776	16.922.771.050	420.765.741.073	2.473.079.867	91.210.124.948	549.082.715.294
Số dư cuối kỳ	39.416.870.359	16.420.687.569	402.000.521.699	2.415.584.540	78.016.793.063	538.270.457.230

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
Mua trong năm			
Số dư cuối kỳ	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	38.000.000	5.006.582.122	5.044.582.122
Khấu hao trong kỳ		136.572.141	136.572.141
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	38.000.000	5.143.154.263	5.181.154.263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	2.784.216.728	2.784.216.728
Số dư cuối kỳ	-	2.647.644.587	2.647.644.587

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trụ sở làm việc Công ty	5.998.420.346	5.998.420.346
Tuyến nước thô Chờ, hồ lắng	184.734.074	184.734.074
Đầu tư XD NM Nước Mặt TP BN 45.000m3	32.990.795.551	30.702.336.153
Khu xử lý - Nâng công suất Chờ	4.285.286.942	4.107.795.179
Công trình khác	6.673.999.099	3.723.149.633
Cộng	50.133.236.012	44.716.435.385

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	235.831.119	115.892.549
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	235.831.119	115.892.549
b. Chi phí trả trước dài hạn	10.349.994.022	11.542.073.824
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	3.275.000.000	4.075.000.000
Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng	3.320.889.399	3.692.295.258
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	3.754.104.623	3.774.778.566
Cộng	10.585.825.141	11.657.966.373

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	2.869.475.621	2.869.475.621	1.020.194.367	1.020.194.367
Công ty CP DNP Hawaco	200.739.600	200.739.600	1.283.072.400	1.283.072.400
Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	841.262.000	841.262.000	841.262.000	841.262.000
Công ty cổ phần Đông Á	895.232.736	895.232.736	979.983.360	979.983.360
Công ty cổ phần Cấp nước Sông Cầu	954.000.600	954.000.600	1.192.800.000	1.192.800.000
Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát	876.797.120	876.797.120	498.253.800	498.253.800
Công ty Cổ phần nước sạch số 2 BN	722.942.124	722.942.124	722.942.124	722.942.124
Công ty CP Nước và Môi trường VN	85.801.000	85.801.000	743.074.200	743.074.200
Công ty TNHH TM và chuyên giao CN Á Châu	407.198.549	407.198.549	342.702.759	342.702.759
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.522.190.822	2.522.190.822	2.832.750.109	2.832.750.109
Cộng	10.375.640.172	10.375.640.172	10.457.035.119	10.457.035.119

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	198.446.749	228.068.280	198.446.749	228.068.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.537.567.208	1.780.596.197	2.537.567.208	1.780.596.197
Thuế thu nhập cá nhân	95.343.637	261.321.873	346.865.510	9.800.000
Thuế tài nguyên	79.875.196	215.306.854	228.275.840	66.906.210
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	21.220.896.237	6.358.075.190	1.535.016.514	26.043.954.913
Cộng	24.132.129.027	8.846.368.394	4.849.171.821	28.129.325.600
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.729.197.634	2.143.698.387	3.662.881.333	4.210.014.688
Thuế đất	155.805.105	129.837.588		25.967.517
Cộng	5.885.002.739	2.273.535.975	3.662.881.333	4.235.982.205

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	13.304.696.324	17.638.668.225
Kinh phí Công đoàn	32.805.650	178.357.550
Phải trả khác	13.271.890.674	17.460.310.675
<i>Phí thuê vận hành (i)</i>	<i>4.029.551.259</i>	<i>6.118.205.030</i>
<i>Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)</i>	<i>3.527.462.145</i>	<i>3.527.462.145</i>
<i>Công ty CP Tập đoàn Long Phương</i>	<i>4.231.483.137</i>	<i>5.122.592.513</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.483.394.133</i>	<i>2.692.050.987</i>
b) Phải trả dài hạn khác	92.125.807.258	92.308.994.268
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	56.268.488.869	56.268.488.869
Phải trả công ty CP Tập đoàn Long Phương	35.857.318.389	36.040.505.399
Cộng	105.430.503.582	109.947.662.493

(i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh liên quan tới công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, ghi nhận tiền thuê vào giá vốn, tương ứng phải trả ngắn hạn khác theo Công văn số 241/UBND-KTTH về việc trích kinh phí quản lý vận hành Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh.

(ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2024 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	28.289.461.227	28.289.461.227	5.370.977.712	4.780.977.712	27.699.461.227	27.699.461.227
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	28.289.461.227	28.289.461.227	5.370.977.712	4.780.977.712	27.699.461.227	27.699.461.227
NH TMDT và PT VN CN Kinh Bắc	9.025.376.000	9.025.376.000	1.980.000.000	1.390.000.000	8.435.376.000	8.435.376.000
NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên	16.346.555.227	16.346.555.227	3.390.977.712	3.390.977.712	16.346.555.227	16.346.555.227
Bộ Tài Chính	2.917.530.000	2.917.530.000	-	-	2.917.530.000	2.917.530.000
b. Vay dài hạn	198.641.646.880	198.641.646.880	56.746.819.031	5.370.977.712	147.265.805.561	147.265.805.561
NH TMDT và PT VN CN Kinh Bắc	85.160.917.043	85.160.917.043	56.746.819.031	1.980.000.000	30.394.098.012	30.394.098.012
NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên	98.338.353.637	98.338.353.637	-	3.390.977.712	101.729.331.349	101.729.331.349
Bộ Tài Chính	15.142.376.200	15.142.376.200	-	-	15.142.376.200	15.142.376.200
Tổng cộng	226.931.108.107	226.931.108.107	62.117.796.743	10.151.955.424	174.965.266.788	174.965.266.788

Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản đảm bảo
VND	7.7%-9.5%	2026 -2027	94,186,293,043	38,829,474,012	Tài sản hình thành từ vốn vay
VND	7.59-7.79%	2022 - 2032	114,684,908,864	118,075,886,576	Tài sản hình thành từ vốn vay
VND	3%-6%	2025 -2030	18,059,906,200	18,059,906,200	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng			226,931,108,107	174,965,266,788	

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại ngày 01/01/2023	375.493.910.000	18.364.268.123	393.858.178.123
Lợi nhuận trong kỳ	-	429.425.024	429.425.024
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-
Thù lao hội đồng quản trị	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Tặng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2023	375.493.910.000	18.721.693.147	394.215.603.147

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại ngày 01/01/2024	375.493.910.000	35.187.435.785	410.681.345.785
Lợi nhuận trong kỳ	-	9.205.554.642	9.205.554.642
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-
Chia cổ tức	-	(18.774.695.500)	(18.774.695.500)
Thù lao hội đồng quản trị	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2024	375.493.910.000	25.546.294.927	401.040.204.927

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ ba ngày 03 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	<u>Theo giấy chứng nhận đầu tư</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
Cộng	375.493.910.000	100,00%	375.493.910.000	375.493.910.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	59.178.419.874	44.344.160.902
Doanh thu cho thuê tài sản	196.754.760	196.754.760
Doanh thu xây lắp	418.948.980	2.119.462.337
Doanh thu khác	1.455.164.599	1.288.810.972
Cộng	<u>61.249.288.213</u>	<u>47.949.188.971</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	41.540.200.218	38.032.229.629
Giá vốn cho thuê tài sản	366.757.956	366.757.956
Giá vốn hoạt động xây lắp	325.878.332	1.951.690.596
Giá vốn khác	1.455.164.599	1.288.810.972
Cộng	<u>43.688.001.105</u>	<u>41.639.489.153</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.686.277.282	4.130.903.968
Chi phí nhân công	14.280.225.266	11.329.368.552
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.494.851.398	11.904.739.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.691.325.669	4.332.057.025
Chi phí bằng tiền khác	4.602.939.334	5.877.033.443
Cộng	<u>40.755.618.949</u>	<u>37.574.102.909</u>

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	463.322.176	269.779.626
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Cộng	463.322.176	269.779.626

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.797.955.616	2.087.578.516
Chi phí vật liệu quản lý	466.268.334	154.222.191
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.364.072	121.313.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	723.217.653	148.819.324
Chi phí bằng tiền khác	208.113.769	609.919.411
Cộng	4.318.919.444	3.121.852.956

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	10.870.427.939	429.425.024
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	57.703.784	4.090.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các chi phí không được trừ	57.703.784	4.090.000
Thu nhập chịu thuế	10.928.131.723	433.515.024
Trong đó:		
Thu nhập được ưu đãi thuế	3.471.686.986	3.622.627.825
Thu nhập chịu thuế thông thường	7.456.444.737	(3.189.112.801)
Chi phí thuế TNDN		
Thu nhập được ưu đãi thuế	3.471.686.986	
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	
Chi phí thuế TNDN	347.168.699	
Giảm 50% số thuế phải nộp do ưu đãi	173.584.349	
Chi phí thuế TNDN được ưu đãi	173.584.349	
Thu nhập chịu thuế thông thường	7.456.444.737	
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.491.288.947	-
Tổng chi phí thuế TNDN	1.664.873.297	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	9.205.554.642	429.425.024
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Thù lao hội đồng quản trị	(72.000.000)	(72.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.133.554.642	357.425.024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	243	10

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	109.136.989	122.555.600
Góp vốn		
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	-	-
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	6.582.622.500	-
UBND tỉnh Bắc Ninh	9.210.139.500	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả khác	40.088.801.526	41.163.097.912
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	40.088.801.526	41.163.097.912
Chi phí trả trước	3.275.000.000	4.075.000.000
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ Phần Tập đoàn Long Phương	3.275.000.000	4.075.000.000
Cổ tức phải trả	-	-
UBND tỉnh Bắc Ninh	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	-	-

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lưu Xuân Tâm	123.064.545	112.498.182
Nguyễn Đình Tôn	115.283.636	107.467.273
Nguyễn Tiến Long	30.000.000	30.000.000
Vũ Thị Chuyên	21.000.000	21.000.000
Ngô Minh Châu	21.000.000	21.000.000
	310.348.182	291.965.455



Nguyễn Thị Thu Dung
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương
 Kế toán trưởng



Lưu Xuân Tâm
 Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 4 năm 2024